

Số: 09/CBTT-TASCO

Hà Nội, ngày 24 tháng 02 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: - Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội;
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Tasco thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) năm 2022 đã được kiểm toán như sau:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

- Mã chứng khoán: HUT
- Địa chỉ: Tầng 1 & Tầng 20, Tòa nhà Tasco, Lô HH2-2, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.
- Điện thoại liên hệ/Tel: (84-24) 6668 6863 Fax:
- Email: info@tasco.com.vn Website: www.tasco.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC năm 2022

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc); ☐

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con); ☒

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng). ☐

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có ☐

Không ☒

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☐

Không ☐

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

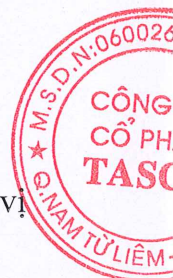
Có ☐

Không ☒

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☐

Không ☐



+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có ☒

Không ☐

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☒

Không ☐

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có ☐

Không ☐

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☐

Không ☐

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 24/02/2023 tại đường dẫn: <http://www.tasco.com.vn/quan-he-co-dong>

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2022:
Không có.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Riêng đã được kiểm toán năm 2022;
- BCTC Hợp nhất đã được kiểm toán năm 2022;
- Văn bản giải trình chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2022 so với năm 2021.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT



Vũ Khánh Din



CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Báo cáo tài chính hợp nhất
đã kiểm toán cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2022



MỤC LỤC

	Trang
THÔNG TIN VỀ CÔNG TY	2
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	9 - 10
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	11 - 43

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

THÔNG TIN CHUNG CỦA CÔNG TY

Công ty cổ phần Tasco (dưới đây được gọi là “Công ty”) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0600264117 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 26/12/2007, thay đổi lần thứ 28 được cấp ngày 06/05/2022.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch cổ phiếu là HUT.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Vũ Đình Độ	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 29/04/2022
- Ông Hồ Việt Hà	Phó Chủ tịch	Miễn nhiệm Chủ tịch ngày 29/04/2022
- Ông Nguyễn Danh Hiếu	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm Phó Chủ tịch ngày 29/04/2022
- Ông Nguyễn Thế Minh	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 29/04/2022
- Ông Trần Đức Huy	Phó Chủ tịch (thành viên độc lập)	Bổ nhiệm ngày 29/04/2022
- Ông Nguyễn Huy Tuấn	Phó Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 29/04/2022
- Bà Phan Thị Thu Thảo	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29/04/2022
- Ông Đinh Đức Tùng	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 29/04/2022
- Ông Nguyễn Việt Tân	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 29/04/2022
- Bà Trần Hằng Thu	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 29/04/2022
- Bà Phạm Thị Chi	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 29/04/2022
- Bà Trần Hải Yến	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 29/04/2022

BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên của Ban Điều hành đã điều hành hoạt động của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Hồ Việt Hà	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 29/04/2022
- Ông Nguyễn Huy Tuấn	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 29/04/2022
- Ông Nguyễn Thế Minh	Phó Tổng Giám đốc	
- Bà Phan Thị Thu Thảo	Phó Tổng Giám đốc	
- Ông Phạm Đức Minh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/01/2022

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Bà Trần Minh Trang	Trưởng Ban Kiểm soát
- Bà Nguyễn Thị Hải Yến	Thành viên
- Bà Hoàng Thị Soa	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này là Ông Hồ Việt Hà - Chức danh: Tổng Giám đốc.

TRỤ SỞ ĐĂNG KÝ KINH DOANH

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 1 và tầng 20, tòa nhà Tasco, Lô HH2-2, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty.

Về báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Điều hành Công ty được yêu cầu phải:

- Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Điều hành Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 22 tháng 02 năm 2023

Thay mặt Ban Điều hành,



Phó Tổng Giám đốc

Phan Thị Thu Thảo

Theo Giấy Ủy quyền số 16C/2022/QĐ-TASCO
ngày 06/5/2022 của Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

*Về Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cổ phần Tasco
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022*

**Kính gửi: CỎ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH
CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty cổ phần Tasco, được lập ngày 22 tháng 02 năm 2023, từ trang 06 đến trang 43, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

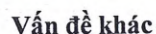
Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty cổ phần Tasco tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cổ phần Tasco cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi một doanh nghiệp kiểm toán khác. Báo cáo kiểm toán độc lập số 130/2022/BCKT-CPA VIETNAM-NV1, ngày 24/03/2022 kiểm toán viên đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN BDO



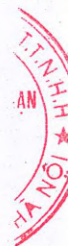
Mai Lan Phương - Tổng Giám đốc

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán 0077-2023-038-1

A

Phạm Thị Tú - Kiểm toán viên

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán 2581-2023-038-1



CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

B01-DN/HN

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.139.808.104.404	2.200.842.731.503
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	953.430.125.623	641.553.582.230
1. Tiền	111		936.427.741.777	404.156.054.780
2. Các khoản tương đương tiền	112		17.002.383.846	237.397.527.450
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		550.664.500.000	73.389.607.184
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2.1	360.454.500.000	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2.2	190.210.000.000	73.389.607.184
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.467.063.807.714	1.321.513.798.144
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	456.794.507.342	444.970.658.998
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	57.785.088.176	49.998.252.918
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	15.299.000.000	33.349.285.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6.1	1.088.144.521.499	897.369.763.284
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.7	(150.959.309.303)	(104.174.162.056)
IV. Hàng tồn kho	140	V.8	98.279.326.128	78.003.107.240
1. Hàng tồn kho	141		98.279.326.128	78.003.107.240
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		70.370.344.939	86.382.636.705
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9.1	4.618.576.778	1.022.853.597
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		64.835.925.722	84.148.310.904
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.16.2	915.842.439	1.211.472.204
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		8.492.563.816.649	8.524.652.997.451
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		183.391.161.752	126.673.368.211
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.6.2	186.541.161.752	129.823.368.211
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	V.7	(3.150.000.000)	(3.150.000.000)
II. Tài sản cố định	220		5.819.081.051.068	6.044.529.708.714
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	5.672.823.094.020	5.882.163.996.403
Nguyên giá	222		7.484.988.382.760	7.474.104.048.663
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.812.165.288.740)	(1.591.940.052.260)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	146.257.957.048	162.365.712.311
Nguyên giá	228		197.318.411.065	201.574.743.864
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(51.060.454.017)	(39.209.031.553)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		926.673.641.198	1.060.021.226.369
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	V.12.1	610.782.218.159	691.597.917.895
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12.2	315.891.423.039	368.423.308.474
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		361.059.455.076	352.908.730.165
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2.3	337.259.455.076	330.108.730.165
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2.4	23.800.000.000	22.800.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.202.358.507.555	940.519.963.992
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9.2	1.105.171.599.237	940.519.963.992
2. Lợi thế thương mại	269	V.13	97.186.908.318	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		11.632.371.921.053	10.725.495.728.954

Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

B01-DN/HN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		7.758.904.854.694	7.007.867.084.477
I. Nợ ngắn hạn	310		2.208.582.904.728	1.264.240.430.081
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	430.237.861.132	417.292.389.852
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15.1	121.781.062.837	46.266.343.475
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16.1	108.846.492.229	27.742.154.241
4. Phải trả người lao động	314		26.608.623.966	17.008.347.342
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	69.918.537.772	103.779.457.832
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.101.388.297	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18.1	1.142.864.942.247	320.378.326.168
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19.1	280.324.273.649	309.486.232.075
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		4.096.643.503	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		22.803.079.096	22.287.179.096
II. Nợ dài hạn	330		5.550.321.949.966	5.743.626.654.396
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.15.2	94.565.298.415	-
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		596.268.865	967.010.108
3. Phải trả dài hạn khác	337	V.18.2	862.882.214.510	775.216.362.097
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19.2	4.553.817.422.717	4.928.982.536.732
5. Dự phòng phải trả dài hạn	342		38.460.745.459	38.460.745.459
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		3.873.467.066.359	3.717.628.644.477
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	3.873.467.066.359	3.717.628.644.477
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		3.486.319.650.000	3.486.319.650.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3.486.319.650.000	3.486.319.650.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		84.146.444.796	84.541.583.395
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		125.326.835.329	122.247.635.329
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		192.402.394.312	55.678.096.086
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		47.837.153.071	(5.905.700.171)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		144.565.241.241	61.583.796.257
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		(14.728.258.078)	(31.158.320.333)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		11.632.371.921.053	10.725.495.728.954

Lập ngày 22 tháng 02 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc







Bùi Thị Bình

Nguyễn Hồng Oanh

Phan Thị Thu Thảo

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.073.192.908.035	873.627.989.784
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		31.553.283	3.232.902.029
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.073.161.354.752	870.395.087.755
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	683.110.742.799	590.367.689.340
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		390.050.611.953	280.027.398.415
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	368.051.525.761	241.366.117.006
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	310.849.818.159	308.472.569.866
Trong đó: chi phí lãi vay	23		310.148.255.529	308.472.569.866
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		12.100.239.680	6.164.614.876
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	25.096.674.652	63.163.220.097
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	242.564.882.403	102.738.547.163
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		191.691.002.180	53.183.793.171
12. Thu nhập khác	31		2.948.243.119	4.554.994.371
13. Chi phí khác	32		3.656.697.661	7.558.278.053
14. Lợi nhuận khác	40		(708.454.542)	(3.003.283.682)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		190.982.547.638	50.180.509.489
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8	47.137.025.330	6.027.496.979
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		143.845.522.308	44.153.012.510
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		144.565.241.241	61.583.796.257
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(719.718.933)	(17.430.783.747)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	414,66	224,21
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10	143,32	224,21

Người lập biểu

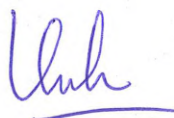
Kế toán trưởng

Lập ngày 22 tháng 02 năm 2023

Phó Tổng Giám đốc



Bùi Thị Bình



Nguyễn Hồng Oanh



Phan Thị Thu Thảo

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

B03-DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		190.982.547.638	50.180.509.489
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		291.798.298.567	252.070.858.174
- Các khoản dự phòng	03		24.331.370.434	4.855.944.506
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(378.870.829.204)	(251.748.947.711)
- Chi phí lãi vay	06		310.148.255.529	308.472.569.866
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		438.389.642.964	363.830.934.324
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(311.017.982.493)	(360.865.335.369)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		62.418.097.741	123.386.812.228
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		1.060.379.932.735	112.518.430.069
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(53.290.321.005)	56.247.747.113
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		(360.454.500.000)	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(334.697.813.590)	(452.226.633.190)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(21.374.786.780)	(57.470.856.431)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(495.138.599)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		479.857.130.973	(214.578.901.256)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(191.462.769.560)	(59.583.185.318)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		15.428.803.754	481.876.187
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.194.672.073.506)	(111.231.705.700)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.214.234.373.506	130.262.098.516
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(795.912.557.191)	(1.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		1.041.488.569.523	136.633.976.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		60.478.567.243	12.096.624.574
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		149.582.913.769	107.659.684.259

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	800.000.000.000
2. Tiền thu từ đi vay	33		57.908.850.926	56.636.040.091
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(374.363.732.075)	(327.485.952.475)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.108.620.200)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(317.563.501.349)	529.150.087.616
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		311.876.543.393	422.230.870.619
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	641.553.582.230	219.322.711.611
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	953.430.125.623	641.553.582.230

Lập ngày 22 tháng 02 năm 2023

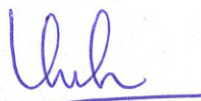
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc



Bùi Thị Bình



Nguyễn Hồng Oanh




Phan Thị Thu Thảo

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022***I. THÔNG TIN CHUNG****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tasco (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là đội cầu Nam Hà, được thành lập năm 1971. Công ty chính thức được thành lập ngày 27/3/1976 với tên gọi Công ty Cầu Hà Nam Ninh, trên cơ sở sáp nhập đội cầu Nam Hà và Xí nghiệp Xây dựng Cầu đường Ninh Bình. Tháng 11 năm 2000, Công ty đã tiến hành cổ phần hoá, từ doanh nghiệp Nhà nước chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần, theo Quyết định số 2616/2000/QĐ-UB ngày 20/11/2000 của UBND tỉnh Nam Định và mang tên Công ty Cổ phần Xây dựng Giao thông và Cơ sở Hạ tầng Nam Định.

Ngày 26/12/2007, Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Tasco. Năm 2008, Công ty chính thức chuyển đăng ký kinh doanh và trụ sở chính từ thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định đến thành phố Hà Nội.

Công ty cổ phần Tasco hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0600264117 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 26/12/2007, thay đổi lần 28 ngày 06/05/2022.

Cổ phiếu của Công ty được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) kể từ ngày 11/04/2008 với mã chứng khoán là HUT.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 1 và tầng 20, tòa nhà Tasco, lô HH2-2, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Kinh doanh Bất động sản;
- Dịch vụ;
- Xây lắp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty trong năm:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Sản xuất điện;
- Dịch vụ thu cước phí và quản lý trạm thu cước phí đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ (Dịch vụ thu phí tự động đường bộ ETC).

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Từ đầu năm 2022, đại dịch COVID-19 có những ảnh hưởng gần như toàn bộ tới nền kinh tế Việt Nam. Trong bối cảnh hoạt động sản xuất, kinh doanh chịu nhiều tác động do dịch COVID-19, Chính phủ đã và đang có nhiều chính sách nhằm hỗ trợ doanh nghiệp vượt qua khó khăn. Công ty được giảm 30% tiền thuê đất của năm 2021 theo Quyết định số 27/2021/QĐ-TTg ngày 25/09/2021 của Thủ tướng Chính Phủ và được gia hạn thời gian nộp thuế GTGT, thuế TNDN và tiền thuê đất theo quyết định tại Nghị định 34/2022/NĐ-CP ngày 28/05/2022.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2022, Công ty có các công ty con và công ty liên doanh, liên kết như sau:

Tên	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty con trực tiếp				
- Công ty cổ phần Tasco Nam Thái	Thái Bình	Xây lắp	99,97%	99,97%
- Công ty cổ phần VETC	Hà Nội	Dịch vụ	99,26%	99,26%
- Công ty TNHH MTV Tasco Nam Định	Nam Định	Xây lắp	100,00%	100,00%
- Công ty TNHH MTV Tasco 6	Nam Định	Hạ tầng giao thông	100,00%	100,00%
- Công ty TNHH MTV Tasco Quảng Bình	Quảng Bình	Hạ tầng giao thông	100,00%	100,00%
- Công ty TNHH MTV Tasco Hải Phòng	Hải Phòng	Hạ tầng giao thông	100,00%	100,00%
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Tasco	Hà Nội	Dịch vụ	100,00%	100,00%
- Công ty TNHH Tasco Land	Hà Nội	Bất động sản	100,00%	100,00%
- Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco	Hà Nội	Bảo hiểm phi nhân thọ	100,00%	100,00%
Công ty con gián tiếp				
- Công ty TNHH thu phí tự động VETC	Hà Nội	Dịch vụ thu phí	99,35%	100,00%
Công ty liên doanh, liên kết				
- Công ty TNHH NVT Holdings	Hà Nội	Bất động sản	20,00%	20,00%
- Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Phú Thọ	Phú Thọ	Hạ tầng giao thông	30,00%	30,00%

7. Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty mẹ và các Công ty con tại ngày 31/12/2022 là 1.100 người (tại ngày 31/12/2021 là 958 người).

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Thông tin so sánh được trình bày theo số liệu từ Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA Việt Nam.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm: Kỳ kế toán hàng năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở của việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 (“Thông tư 200”), Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Điều hành đảm bảo đã lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Những chính sách kế toán này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính gần nhất.

1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con do Công ty nắm quyền kiểm soát tại ngày 31/12/2022, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo sự nhất quán về các chính sách kế toán đang áp dụng tại Công ty. Các giao dịch nội bộ, công nợ và các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ bị loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty, trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỉ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**a. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban điều hành có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, nếu các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo các quy định khác thì các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và được giảm trừ trực tiếp vào giá trị khoản đầu tư.

b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên kết là tất cả các đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở các đơn vị đó.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết trên Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng hoặc giảm tương ứng với phần sở hữu của nhà đầu tư trong lãi hoặc lỗ của bên được đầu tư sau ngày đầu tư. Phần sở hữu của nhà đầu tư trong kết quả kinh doanh của bên được đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của nhà đầu tư. Các khoản được chia từ bên được đầu tư phải hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Việc điều chỉnh giá trị ghi sổ cũng phải thực hiện khi lợi ích của nhà đầu tư thay đổi phát sinh từ các khoản thu nhập được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của bên được đầu tư, như việc đánh giá lại TSCĐ, chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính.

c) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong năm.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi từ khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải thu khách hàng:** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- **Phải thu khác:** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: phải thu về lãi tiền gửi, lãi cho vay, cổ tức, lợi nhuận được chia; các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; các khoản phải thu về cho mượn tài sản...).

Theo dõi khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu, căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02 - “Hàng tồn kho”, cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được Công ty xác định bằng cách tập hợp toàn bộ các chi phí xây dựng theo từng công trình xây lắp đang thi công chưa hoàn thành.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong năm.

Theo đánh giá của Ban Điều hành Công ty, tại ngày 31/12/2022, Công ty không có hàng tồn kho bị giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời..., nên không cần trích lập dự phòng.

6. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định**Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)**

TSCĐ HH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Công ty phải bỏ ra để có TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá TSCĐ HH đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 về tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

TSCĐ HH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

Nhóm TSCĐ	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
Máy móc thiết bị	04 - 20 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị quản lý	03 - 10 năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

TSCĐ khác là tài sản hình thành từ dự án đầu tư theo hình thức BOT được phản ánh ban đầu theo giá trị đầu tư và trích khấu hao theo tỷ trọng doanh thu theo thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

Tài sản cố định vô hình (TSCĐ VH)

TSCĐ VH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Chương trình phần mềm

Nguyên giá TSCĐ của các chương trình phần mềm được xác định là toàn bộ các chi phí thực tế mà Công ty đã bỏ ra để có các chương trình phần mềm trong trường hợp chương trình phần mềm là một bộ phận có thể tách rời với phần cứng có liên quan, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ. Chương trình phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian ước tính hữu dụng.

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ được Công ty thực hiện theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 45/2013/TT-BTC và thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 của BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư 147/2016/TT-BTC.

7. Nguyên tắc kế toán thuế**a) Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%).

Đối với hoạt động sản xuất kinh doanh điện áp mái: Công ty được miễn thuế 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo kể từ khi phát sinh thu nhập chịu thuế. Trường hợp 3 năm đầu không có thu nhập chịu thuế thì thời gian tính từ năm thứ 4 trở đi kể từ khi phát sinh doanh thu, hưởng ưu đãi thuế suất 10% trong thời hạn 15 năm. Năm 2022 là năm thứ 3 Công ty được hưởng ưu đãi miễn thuế.

Ba dự án BOT (Dự án BOT Đầu tư xây dựng công trình cải tạo, nâng cấp đường 39B đoạn tuyến tránh thị trấn Thanh Nê, Huyện Kiến Xương và đoạn từ đường vào trung tâm điện lực Thái Bình đến cầu Diêm Điền huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình; Dự án BOT đầu tư mở rộng, nâng cấp Quốc lộ 1 đoạn Km597+549 - Km605+000 và đoạn Km617+000 - Km641+000 tỉnh Quảng Bình; Dự án BOT Cải tạo nâng cấp QL10 đoạn từ cầu Quán Toan đến cầu Nghìn, thành phố Hải Phòng) của công ty đang được hưởng ưu đãi thuế hiện hành đối với dự án đầu tư mới thuộc lĩnh vực đầu tư phát triển đường bộ.

b) Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, chi phí quảng cáo, chi phí tư vấn, chi phí lãi vay và các chi phí khác phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh của Công ty và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai của Công ty. Chi phí lãi vay được phân bổ vào Báo cáo kết quả kinh doanh theo tỷ trọng doanh thu thực hiện/Tổng doanh thu từ Dự án. Các chi phí trả trước còn lại được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian sử dụng hoặc thời gian thu hồi chi phí ước tính của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được trình bày theo giá gốc. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...)

Theo dõi các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**Ghi nhận chi phí đi vay**

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay (như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn...).

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

Chi phí đi vay được vốn hóa

Chi phí đi vay phát sinh từ khoản vay riêng có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) sau khi đã trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này. Chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Việc vốn hóa các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Trong năm, Công ty phát sinh 165.252.441 đồng (năm trước: 58.707.926.760 đồng) chi phí lãi vay được vốn hóa vào tài sản dở dang.

Chi phí lãi vay của Công ty đối với các khoản vay cho các Dự án BOT được phân bổ vào kết quả kinh doanh trong kỳ theo tỷ trọng doanh thu thực hiện/Tổng doanh thu từ Dự án, riêng đối với 2 Dự án BOT: Đầu tư xây dựng trên quốc lộ 21 (trạm BOT Mỹ Lộc) và quốc lộ 10 (trạm BOT Đông Hưng) chi phí lãi vay được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận trong kỳ báo cáo dựa trên điều khoản ghi trong các hợp đồng tương ứng.

Cơ sở xác định các loại chi phí phải trả

- *Trích trước chi phí lãi tiền vay phải trả trong trường hợp trả lãi sau:* Căn cứ số dư nợ gốc, thời hạn, lãi suất áp dụng.
- *Trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán:* Căn cứ phân chênh lệch giữa chi phí theo đơn giá dự toán và chi phí thực tế tổng hợp.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; có sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó. Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận thỏa mãn các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 18 “Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng”.

Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập kỳ này so với số dự phòng phải trả đã lập kỳ trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

Căn cứ trích lập dự phòng phải trả

Dự phòng chi phí đại tu Dự án BOT định kỳ (theo yêu cầu kỹ thuật): được trích lập căn cứ vào nhu cầu, kế hoạch sửa chữa TSCĐ định kỳ của Công ty.

Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm, bao gồm: dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng dao động lớn: được trích lập căn cứ theo các quy định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15/05/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 01/07/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật kinh doanh Bảo hiểm và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh Bảo hiểm.

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận khi Công ty nhận được tiền khách hàng trả trước liên quan đến các khoản sau: Khách hàng trả trước tiền phí quản lý vận hành, mua hóa đơn điện tử, thuê địa điểm quảng cáo.

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện: Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ và ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm, căn cứ thời gian, kỳ hạn của số tiền nhận trước.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông. Vốn góp của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh chi tiết theo hai chỉ tiêu: vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Khoản tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu vượt quá mệnh giá được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ các ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

b) Nguyên tắc ghi nhận quỹ đầu tư phát triển.

Theo quy định tại Điều lệ Công ty, việc trích và sử dụng Quỹ đầu tư phát triển như sau:

- Mục đích sử dụng: Đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Thẩm quyền ra quyết định trích lập và sử dụng quỹ: Đại hội đồng cổ đông.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

c) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức cho cổ đông).

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu***Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm bất động sản được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ quản lý vận hành khu đô thị, dịch vụ thu phí đường bộ, dịch vụ thu phí tự động không dừng, dịch vụ cung cấp hóa đơn điện tử được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận theo tỷ lệ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Tỷ lệ hoàn thành giao dịch được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được xác định và ghi nhận dựa trên sản lượng và giá bán điện đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi, tiền cho vay; cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập từ hoạt động thanh lý các khoản đầu tư tài chính.

Lãi tiền gửi, lãi cho vay: Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức và lợi nhuận được chia: Được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

Thu nhập từ hoạt động thanh lý các khoản đầu tư tài chính: Được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu khoản đầu tư được chuyển giao cho người mua. Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chỉ được chuyển giao cho người mua khi hoàn thành giao dịch mua bán (đối với chứng khoán đã niêm yết) hoặc hoàn thành hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết). Thu nhập này được xác định là phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn khoản đầu tư.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Trường hợp, hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương ứng với chi phí của hợp đồng xây dựng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản được chuyển giao cho người mua. Doanh thu chuyển nhượng bất động sản cũng bao gồm doanh thu chuyển nhượng các dự án bất động sản thông qua hình thức chuyển nhượng dự án.

17. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh khoản giảm trừ doanh thu, và sự kiện này phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 23 “Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm”.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính của kỳ sau mới phát sinh khoản giảm trừ doanh thu: Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

18. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát...

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán trong năm.

19. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa (trừ hoạt động xây lắp).

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng trong năm.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

20. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận là một phần của báo cáo tài chính hợp nhất, báo cáo bộ phận cung cấp các thông tin về các loại sản phẩm, dịch vụ tại các khu vực có địa lý khác nhau được gọi là thông tin bộ phận.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Ban Điều hành Công ty cho rằng, Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là: Xây lắp và hoạt động khác, Đầu tư kinh doanh bất động sản, Dịch vụ thu phí đường bộ theo hình thức BOT, dịch vụ thu phí theo hình thức điện tử không dừng và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận được trình bày ở Thuyết minh số VIII.3.

21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của cá nhân được coi là liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch và số dư với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở Thuyết minh số VIII.2.

22. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn**

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được của chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang vượt quá một chu kỳ kinh doanh. Các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn tại ngày kết thúc năm tài chính bao gồm chi phí đầu tư xây dựng các dự án bất động sản để bán chưa hoàn thành.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí xây dựng TSCĐ hoặc bất động sản đầu tư. Các bất động sản xây dựng sử dụng cho nhiều mục đích (làm văn phòng, cho thuê hoặc để bán, ví dụ như tòa nhà chung cư hỗn hợp) được tập hợp chi phí đầu tư xây dựng trên khoản mục “Chi phí xây dựng cơ bản dở dang” và được kết chuyển phù hợp khi công trình, dự án hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng, căn cứ cách thức sử dụng tài sản trong thực tế.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	1.416.962.505	1.225.000.109
Tiền gửi ngân hàng (*)	935.010.779.272	402.931.054.671
Cộng	936.427.741.777	404.156.054.780
Các khoản tương đương tiền (**)	17.002.383.846	237.397.527.450
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	953.430.125.623	641.553.582.230

(*): Tại ngày 31/12/2022 số dư tiền gửi ngân hàng bao gồm 854.508.822.306 VND là số dư các tài khoản thu phí. Tài khoản này được quản lý, sử dụng tuân theo quy định trong hợp đồng BOO được ký với Bộ Giao thông vận tải và các quy định pháp lý liên quan.

(**): Tương đương tiền là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại và tổ chức tài chính có thời hạn từ 4 ngày đến dưới 3 tháng, lãi suất từ 3,5% - 6%/năm.

2. Các khoản đầu tư tài chính

2.1 Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Trái phiếu	360.454.500.000	-	-	-
Trái phiếu doanh nghiệp 1 (1.000.000 TP)	105.933.000.000	-	-	-
Trái phiếu doanh nghiệp 2 (1.500.000 TP)	153.403.500.000	-	-	-
Trái phiếu doanh nghiệp 3 (1.000.000 TP)	101.118.000.000	-	-	-
Cộng	360.454.500.000	-	-	-

(*): Công ty chưa xác định giá trị hợp lý do các trái phiếu này chưa niêm yết trên thị trường, Chế độ kế toán và Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản trái phiếu này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(i): Trái phiếu doanh nghiệp có mệnh giá 100.000 VND/trái phiếu, kỳ hạn 6 năm, lãi suất thả nổi (Hiện tại là 9,5%).

(ii): Trái phiếu doanh nghiệp có mệnh giá 100.000 VND/trái phiếu, kỳ hạn 3 năm, lãi suất cố định 10,5%/năm.

(iii): Trái phiếu doanh nghiệp có mệnh giá 100.000 VND/trái phiếu, kỳ hạn 3 năm, lãi suất thả nổi.

Các Trái phiếu này đã được cam kết mua lại bởi Tổ chức bảo lãnh phát hành.

2.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Tiền gửi có kỳ hạn	190.210.000.000	190.210.000.000	9.889.607.184	9.889.607.184
Tiền gửi có kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng tại các ngân hàng thương mại	190.210.000.000	190.210.000.000	9.889.607.184	9.889.607.184
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác	-	-	63.500.000.000	63.500.000.000
Hợp đồng hợp tác đầu tư	-	-	63.500.000.000	63.500.000.000
Cộng	190.210.000.000	190.210.000.000	73.389.607.184	73.389.607.184

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

B09-DN/HN

2.3 Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Dự phòng	Giá gốc
Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Phú Thọ	69.000.000.000	79.859.455.076	-	69.000.000.000
Công ty cổ phần Bất động sản Quảng Phú (i)	-	-	-	1.000.000.000
Tổng Công ty Thăng Long - CTCP (ii)	-	-	-	239.567.505.000
Công ty TNHH NVT Holdings	257.400.000.000	257.400.000.000	-	-
Cộng	326.400.000.000	337.259.455.076	-	309.567.505.000
				330.108.730.165

2.4 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng	Giá gốc
Công ty cổ phần COTABIG	300.000.000	-	-	300.000.000
Công ty cổ phần Bất động sản Quảng Phú (i)	1.000.000.000	-	-	-
Công ty cổ phần Dầu tư phát triển nhà và đô thị HUD 8	4.500.000.000	-	-	4.500.000.000
Công ty TNHH Môi trường Tasco Cù Chi	18.000.000.000	-	-	18.000.000.000
Cộng	23.800.000.000	-	-	22.800.000.000

(*) : Công ty chưa xác định giá trị hợp lý do các khoản đầu tư này chưa niêm yết trên thị trường, Chế độ kế toán và Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(i): Theo Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐQT ngày 24/01/2022 của Hội đồng quản trị thông qua việc thay đổi tỷ lệ góp vốn từ 29,49% xuống 0,21% vốn điều lệ (tương ứng 100.000 cổ phần) tại Công ty cổ phần Bất động sản Quảng Phú.

(ii): Tháng 7/2022, Công ty đã thực hiện thoái 100% vốn góp tại Tổng Công ty Thăng Long - CTCP theo Nghị quyết số 43/2021/NQ-HĐQT ngày 29/11/2021 của Hội đồng Quản trị.

Thông tin chi tiết của các Công ty liên doanh, liên kết, bao gồm ngành nghề kinh doanh, tỷ lệ quyền biểu quyết, tỷ lệ lợi ích được trình bày tại Phần I, mục 6 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất này.

Các giao dịch giữa Công ty và các Công ty liên doanh, liên kết được trình bày tại Phần VIII, mục 2 - Giao dịch với các bên liên quan của Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khách hàng là bên thứ ba	454.772.458.730	444.955.808.998
Phải thu hoạt động xây lắp	367.880.986.002	359.254.901.221
Ủy ban nhân dân Quận Nam Từ Liêm	244.883.010.283	244.883.010.283
Sở GTVT tỉnh Thái Bình	90.344.054.000	90.344.054.000
Các đối tượng khác	32.653.921.719	24.027.836.938
Phải thu kinh doanh Bất động sản	24.121.570.910	34.064.850.792
Phải thu hoạt động khác	62.769.901.818	51.636.056.985
Phải thu khách hàng là bên liên quan	2.022.048.612	14.850.000
Phải thu hoạt động khác	2.022.048.612	14.850.000
(Chi tiết phải thu khách hàng là bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VIII.2)		
Cộng	456.794.507.342	444.970.658.998

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán là bên thứ ba	57.785.088.176	49.998.252.918
Trả trước hoạt động xây lắp	31.273.417.288	8.532.204.561
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Hồng Hân	11.026.000.000	-
Các đối tượng khác	20.247.417.288	8.532.204.561
Trả trước hoạt động dự án	12.968.382.340	-
Trả trước hoạt động khác	13.543.288.548	41.466.048.357
Công ty cổ phần Atis	5.892.329.819	10.042.669.171
Các đối tượng khác	7.650.958.729	31.423.379.186
Cộng	57.785.088.176	49.998.252.918

5. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Cho vay bên thứ ba	9.559.000.000	27.609.285.000
Công ty TNHH An Nhiên Foods	9.559.000.000	20.799.000.000
Các đối tượng khác	-	6.810.285.000
Cho vay bên liên quan	5.740.000.000	5.740.000.000
(Chi tiết cho vay bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VIII.2)		
Cộng	15.299.000.000	33.349.285.000

6. Phải thu khác

6.1 Phải thu khác ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu khác từ bên thứ ba	1.086.004.874.073	(14.141.599.875)	894.982.344.188	(6.226.224.695)
Tạm ứng	26.407.738.748	(8.674.895.788)	25.259.815.625	(4.112.776.227)
Phải thu giá trị hoàn trả suất đầu tư	48.324.177.720	-	48.324.177.720	-
Phải thu từ chuyển nhượng vốn	-	-	157.500.000.000	-
Phải thu hợp đồng hợp tác đầu tư	340.270.000.000	-	440.654.000.000	-
Phải thu hợp đồng hợp tác kinh doanh	95.000.000.000	-	167.550.000.000	-
Phải thu tiền đặt cọc mua phần vốn góp	331.600.000.000	-	-	-
Phải thu khác	244.402.957.605	(5.466.704.087)	55.694.350.843	(2.113.448.468)
Phải thu khác từ bên liên quan	2.139.647.426	-	2.387.419.096	-
Phải thu khác	2.139.647.426	-	2.387.419.096	-
(Chi tiết phải thu khác từ bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VIII.2)				
Cộng	1.088.144.521.499	(14.141.599.875)	897.369.763.284	(6.226.224.695)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

6.2 Phải thu khác dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu khác từ bên thứ ba	186.541.161.752	(3.150.000.000)	71.269.713.501	(3.150.000.000)
Ký cược, ký quỹ dài hạn (*)	71.343.829.042	(3.150.000.000)	70.280.563.848	(3.150.000.000)
Phải thu hợp đồng hợp tác kinh doanh	56.643.678.000	-	-	-
Phải thu khác	58.553.654.710	-	989.149.653	-
Phải thu khác từ bên liên quan	-	-	58.553.654.710	-
<i>(Chi tiết phải thu khác từ bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VIII.2)</i>				
Cộng	186.541.161.752	(3.150.000.000)	129.823.368.211	(3.150.000.000)

(*): Công ty thực hiện ký quỹ dài hạn tại Ngân hàng bằng các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn phục vụ bảo lãnh cho các hợp đồng vay và bảo lãnh thực hiện dự án.

7. Nợ xấu**a. Các khoản phải thu quá hạn thanh toán, hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi**

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Các khoản phải thu ngắn hạn						
Sở GTVT tỉnh Thái Bình	89.903.800.000	89.903.800.000	-	89.903.800.000	89.903.800.000	-
Ban QLDA cải tạo, nâng cấp đường cứu hộ đê bồi sông Luộc Hưng Yên	2.283.781.000	2.283.781.000	-	2.283.781.000	2.283.781.000	-
Nguyễn Đăng Hải	2.567.050.662	2.567.050.662	-	2.567.050.662	2.567.050.662	-
Nguyễn Minh Tuyên	2.113.448.468	2.113.448.468	-	2.113.448.468	2.113.448.468	-
Các đối tượng khác	59.000.464.958	54.091.229.173	4.909.235.785	7.306.081.926	7.306.081.926	-
Các khoản phải thu dài hạn						
Công ty IT Fusion	3.150.000.000	3.150.000.000	-	3.150.000.000	3.150.000.000	-
Cộng	159.018.545.088	154.109.309.303	4.909.235.785	107.324.162.056	107.324.162.056	-

b. Đánh giá của Công ty về khả năng thu hồi nợ quá hạn

Công ty đã đánh giá và trích lập dự phòng đối với các khoản nợ quá hạn, nợ khó có khả năng thu hồi với sự thận trọng phù hợp. Công ty sẽ tiếp tục thực hiện các biện pháp để đảm bảo thu hồi được số nợ quá hạn.

c. Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng nợ phải thu khó đòi

	Năm nay	Năm trước
Số dư đầu năm	107.324.162.056	102.468.217.550
Trích lập dự phòng bổ sung trong năm	24.229.094.009	4.855.944.506
Hoàn nhập dự phòng trong năm	-	-
Tăng do hợp nhất	22.556.053.238	-
Xóa nợ bằng khoản dự phòng trong năm	-	-
Số dư cuối năm	154.109.309.303	107.324.162.056

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

8. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	3.508.745.711	-	2.978.494.019	-
Công cụ, dụng cụ	38.710.941.935	-	34.636.800.552	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	17.046.660.131	-	14.625.615.990	-
Hàng hóa Bất động sản	20.738.151.369	-	23.586.452.857	-
Hàng hóa	79.547.333	-	2.175.743.822	-
Hàng gửi đi bán	18.195.279.649	-	-	-
Cộng	98.279.326.128	-	78.003.107.240	-

9. Chi phí trả trước**9.1 Chi phí trả trước ngắn hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	636.356.189	175.351.942
Chi phí thuê kho, thuê văn phòng	1.997.502.145	-
Chi phí trả trước khác	1.984.718.444	847.501.655
Cộng	4.618.576.778	1.022.853.597

9.2 Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4.067.599.618	1.340.666.605
Chi phí lãi vay các dự án BOT	1.020.921.576.757	875.156.403.922
Chi phí dán thẻ ETAG - DA thu phí tự động không dừng	53.482.511.958	8.822.731.195
Chi phí trung tu dự án BOT	20.669.368.606	26.508.625.211
Chi phí trả trước khác	6.030.542.298	28.691.537.059
Cộng	1.105.171.599.237	940.519.963.992

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính	Cộng
NGUYÊN GIÁ		
Số đầu năm	201.574.743.864	201.574.743.864
Mua trong năm	359.000.000	359.000.000
Tăng do hợp nhất kinh doanh	826.329.838	826.329.838
Giảm do thoái vốn tại công ty con	(4.851.859.000)	(4.851.859.000)
Giảm khác	(589.803.637)	(589.803.637)
Số cuối năm	197.318.411.065	197.318.411.065
HAO MÒN LUYỄN KẾ		
Số đầu năm	39.209.031.553	39.209.031.553
Khấu hao trong năm	12.966.876.760	12.966.876.760
Tăng do hợp nhất kinh doanh	826.329.838	826.329.838
Giảm do thoái vốn tại công ty con	(1.351.980.497)	(1.351.980.497)
Giảm khác	(589.803.637)	(589.803.637)
Số cuối năm	51.060.454.017	51.060.454.017
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số đầu năm	162.365.712.311	162.365.712.311
Số cuối năm	146.257.957.048	146.257.957.048

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ vô hình tại ngày 31/12/2022 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 4.131.823.138 VND (tại ngày 31/12/2021 là 3.775.296.937 VND).

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình tại ngày 31/12/2022 đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay là 145.910.286.376 VND (tại ngày 31/12/2021 là 158.792.573.604 VND).

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

B09-DN/HN

11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số đầu năm	24.047.504.412	126.746.636.227	28.194.204.020	10.097.965.148	7.285.017.738.856	7.474.104.048.663
Mua sắm mới	-	82.727.273	1.137.875.818	38.749.000	6.262.945.723	7.522.297.814
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	56.466.300	12.254.343.324	-	-	173.019.864.073	185.330.673.697
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	771.290.909	1.371.087.792	-	2.142.378.701
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(4.219.000.000)	(72.727.273)	-	(4.291.727.273)
Chuyển đổi mục đích sử dụng (*)	(13.689.786.863)	-	-	-	-	(13.689.786.863)
Giảm do thoái vốn tại Công ty con	(8.625.736.599)	(122.437.581.218)	(16.425.716.094)	(465.941.300)	-	(147.954.975.211)
Tăng/Giảm khác	-	(288.120.332)	-	(1.993.246.340)	(15.893.160.096)	(18.174.526.768)
Số cuối năm	1.788.447.250	16.358.005.274	9.458.654.653	8.975.887.027	7.448.407.388.556	7.484.988.382.760
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số đầu năm	11.144.669.676	41.158.162.319	12.306.269.674	7.853.539.213	1.519.477.411.378	1.591.940.052.260
Khấu hao trong năm	440.320.131	3.129.186.943	606.212.959	342.582.050	272.035.740.316	276.554.042.399
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	771.290.909	1.371.087.792	-	2.142.378.701
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(4.219.000.000)	(72.727.273)	-	(4.291.727.273)
Chuyển đổi mục đích sử dụng (*)	(6.844.580.579)	-	-	-	-	(6.844.580.579)
Giảm do thoái vốn tại Công ty con	(2.883.532.636)	(38.066.170.562)	(3.101.787.399)	(262.436.864)	-	(44.313.927.461)
Tăng/Giảm khác	(120.190.118)	335.151.374	-	(1.993.246.340)	(1.242.664.223)	(3.020.949.307)
Số cuối năm	1.736.686.474	6.556.330.074	6.362.986.143	7.238.798.578	1.790.270.487.471	1.812.165.288.740
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số đầu năm	12.902.834.736	85.588.473.908	15.887.934.346	2.244.425.935	5.765.540.327.478	5.882.163.996.403
Số cuối năm	51.760.776	9.801.675.200	3.095.668.510	1.737.088.449	5.658.136.901.085	5.672.823.094.020

(*) Tài sản cố định đã chuyển đổi thành bất động sản đầu tư theo Quyết định số 24C/QĐ-TASCO ngày 01/07/2022 và đã thực hiện bán ngay trong năm.

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại ngày 31/12/2022 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 628.293.908.711 VND (tại ngày 31/12/2021 là 632.491.850.752 VND).

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tại ngày 31/12/2022 đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay là 5.662.169.287.315 VND (tại ngày 31/12/2021 là 5.764.118.121.132 VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

12. Tài sản dở dang dài hạn**12.1 Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Dự án khu đô thị mới (*)	240.078.514.799	240.078.514.799	260.044.350.117	260.044.350.117
Dự án khu nhà ở sinh thái	370.703.703.360	370.703.703.360	430.532.998.679	430.532.998.679
Các dự án xây dựng nhà ở khác	-	-	1.020.569.099	1.020.569.099
Cộng	610.782.218.159	610.782.218.159	691.597.917.895	691.597.917.895

(*): Theo quyết định của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội tại bản án số 108/KDTM-PT ngày 30/06/2022 về việc tranh chấp hợp đồng kinh tế, theo đó: Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị phải bàn giao cho Công ty cổ phần Tasco diện tích đất còn thiếu tại dự án là 12.870 m2 hoán đổi phần diện tích chênh lệch do điều chỉnh quy hoạch của các lô đất BT01, LK03, LK24, LK25 theo cam kết tại Biên bản cuộc họp ngày 28/12/2017 sang các lô LKM3, LKM5', LKM6, LKM7, LKM8 và một phần diện tích của lô LKM5 với các chỉ tiêu theo quy hoạch điều chỉnh được phê duyệt tại Quyết định số 5092/QĐ-UBND ngày 31/07/2017 của UBND thành phố Hà Nội.

12.2 Xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự án xây dựng tuyến đường BT	189.074.631.156	188.648.230.415
Dự án khu chức năng đô thị	54.410.953.846	54.410.953.846
Dự án tòa nhà văn phòng	28.328.889.839	27.636.335.863
Các dự án khác	44.076.948.198	97.727.788.350
Cộng	315.891.423.039	368.423.308.474

13. Lợi thế thương mại

	Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco	Cộng
Nguyên giá		
Số đầu năm	-	-
Tăng trong năm	99.678.880.326	99.678.880.326
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	99.678.880.326	99.678.880.326
Giá trị hao mòn		
Số đầu năm	-	-
Khấu hao trong năm	2.491.972.008	2.491.972.008
Số cuối năm	2.491.972.008	2.491.972.008
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	-	-
Số cuối năm	97.186.908.318	97.186.908.318

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
Phải trả người bán là bên thứ ba	429.654.693.132	429.654.693.132	308.518.866.356	308.518.866.356
Phải trả hoạt động kinh doanh BĐS	84.254.116.786	84.254.116.786	46.054.317.084	46.054.317.084
Phải trả hoạt động xây lắp	277.923.829.363	277.923.829.363	245.891.648.131	245.891.648.131
Công ty Cổ phần Công nghệ - Viễn Thông ELCOM	51.063.715.175	51.063.715.175	53.663.715.175	53.663.715.175
Công ty cổ phần công nghệ Tiên Phong	54.474.512.852	54.474.512.852	66.130.390.052	66.130.390.052
Các đối tượng khác	172.385.601.336	172.385.601.336	126.097.542.904	126.097.542.904
Phải trả hoạt động khác	67.476.746.983	67.476.746.983	16.572.901.141	16.572.901.141
Công ty TNHH Giải pháp thẻ vàng	46.948.655.000	46.948.655.000	5.343.567.000	5.343.567.000
Các đối tượng khác	20.528.091.983	20.528.091.983	11.229.334.141	11.229.334.141
Phải trả người bán là bên liên quan	583.168.000	583.168.000	108.773.523.496	108.773.523.496
Phải trả hoạt động kinh doanh BĐS	-	-	13.051.534.261	13.051.534.261
Phải trả hoạt động xây lắp	-	-	83.167.077.235	83.167.077.235
Phải trả hoạt động khác	583.168.000	583.168.000	12.554.912.000	12.554.912.000
<i>(Chi tiết phải trả người bán là bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VIII.2)</i>				
Cộng	430.237.861.132	430.237.861.132	417.292.389.852	417.292.389.852

15. Người mua trả tiền trước**15.1 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Người mua trả tiền trước là bên thứ ba	121.781.062.837	46.266.343.475
Người mua trả tiền trước hoạt động xây lắp	37.021.395.218	464.807.850
Ban quản lý dự án điện 2 - Chi nhánh Tập đoàn điện lực Việt Nam	36.313.115.150	-
Các đối tượng khác	708.280.068	464.807.850
Người mua trả tiền trước hoạt động đầu tư	45.675.446.352	41.291.960.296
Người mua trả tiền trước hoạt động khác	39.084.221.267	4.509.575.329
Tổng công ty đầu tư phát triển đường Cao tốc Việt Nam - Công ty TNHH MTV	35.451.601.268	-
Các đối tượng khác	3.632.619.999	4.509.575.329
Người mua trả tiền trước là bên liên quan	-	-
Cộng	121.781.062.837	46.266.343.475

15.2 Người mua trả tiền trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Người mua trả tiền trước là bên thứ ba	94.565.298.415	-
Tổng công ty đầu tư phát triển đường Cao tốc Việt Nam - Công ty TNHH MTV	94.565.298.415	-
Người mua trả tiền trước là bên liên quan	-	-
Cộng	94.565.298.415	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

16. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước**16.1 Thuế phải nộp**

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	9.687.117.062	61.705.285.743	67.305.205.453	4.087.197.352
Thuế thu nhập doanh nghiệp (i)	17.441.246.427	105.661.847.098	21.374.786.780	101.728.306.745
Thuế thu nhập cá nhân	564.045.462	13.371.164.938	11.486.513.328	2.448.697.072
Các loại thuế khác	49.745.290	1.659.972.447	1.127.426.677	582.291.060
Cộng	27.742.154.241	182.398.270.226	101.293.932.238	108.846.492.229

(i): Phần thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) phải nộp trong năm 2022 bao gồm cả thuế TNDN nộp thay cho đối tác liên doanh tương ứng với các sản phẩm thuộc dự án khu nhà ở sinh thái Xuân Phương đã bán theo uỷ quyền trong hợp đồng liên doanh và các phụ lục hợp đồng kèm theo.

16.2 Thuế phải thu

	Số đầu năm	Số phải thu trong năm	Số đã thu/cán trừ trong năm	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	491.301.100	-	-	491.301.100
Thuế thu nhập doanh nghiệp	711.804.276	-	293.812.510	417.991.766
Thuế thu nhập cá nhân	8.366.828	-	3.054.559	5.312.269
Các loại thuế khác	-	1.237.304	-	1.237.304
Cộng	1.211.472.204	1.237.304	296.867.069	915.842.439

17. Chi phí phải trả**Chi phí phải trả ngắn hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trích trước chi phí lãi vay phải trả	12.788.304.655	7.202.399.110
Trích trước giá vốn bất động sản	43.544.589.503	62.220.177.316
Chi phí phải trả khác	13.585.643.614	34.356.881.406
Cộng	69.918.537.772	103.779.457.832

18. Phải trả khác**18.1 Phải trả ngắn hạn khác****Phải trả khác là bên thứ ba**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Bảo hiểm xã hội	-	640.385.382
Bảo hiểm y tế	-	257.503.304
Bảo hiểm thất nghiệp	-	889.728.745
Kinh phí công đoàn	1.138.148.524	1.462.012.705
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	237.796.000	237.796.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	9.266.195.220	10.374.815.420
Phải trả, phải nộp khác	1.131.920.484.503	302.587.064.766
Phải trả khác là bên liên quan	302.318.000	3.929.019.846

(Chi tiết phải trả khác là bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VIII.2)

Cộng	1.142.864.942.247	320.378.326.168
-------------	--------------------------	------------------------

18.2 Phải trả dài hạn khác**Phải trả khác là bên thứ ba**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả đối tác theo hợp đồng hợp tác kinh doanh	410.256.249.073	398.382.747.984
Phải trả, phải nộp khác	452.625.965.437	376.833.614.113

Phải trả khác là bên liên quan

	-	-
--	---	---

(Chi tiết phải trả khác là bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VIII.2)

Cộng	862.882.214.510	775.216.362.097
-------------	------------------------	------------------------

19. Vay và nợ thuê tài chính

19.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	101.731.276.519	101.731.276.519	19.153.629.333	117.581.276.519	3.303.629.333	3.303.629.333
Vay bên liên quan (i)	101.731.276.519	101.731.276.519	15.850.000.000	117.581.276.519	-	-
Vay ngân hàng (ii)	-	-	3.303.629.333	-	3.303.629.333	3.303.629.333
Nợ dài hạn đến hạn trả	207.754.955.556	207.754.955.556	277.020.644.316	207.754.955.556	277.020.644.316	277.020.644.316
Vay ngân hàng	207.754.955.556	207.754.955.556	277.020.644.316	207.754.955.556	277.020.644.316	277.020.644.316
Cộng	309.486.232.075	309.486.232.075	296.174.273.649	325.336.232.075	280.324.273.649	280.324.273.649

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn

(i): Các khoản vay bên liên quan là cá nhân theo từng hợp đồng riêng lẻ, thời hạn vay 12 tháng, mục đích sử dụng tiền vay bù đắp cho dự án BT Lê Đức Thọ. Đây là các khoản vay tín chấp.

(ii): Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long theo hợp đồng vay vốn số 11.11/2022 – HĐCVHM/NHCT326-TASCO ngày 11/11/2022 với tổng mức dư nợ vay 3.500.000.000 VNĐ trong thời hạn từ 11/11/2022 - 11/11/2023. Mục đích sử dụng tiền vay: Bổ sung vốn lưu động cho Gói thầu DVTP: Thuê dịch vụ thu phí các DA đường cao tốc do VEC quản lý, khai thác. Lãi suất vay ghi trên từng giấy nhận nợ và được điều chỉnh 01 tháng/1 lần và được xác định bằng Lãi suất cơ sở cộng (+) Biên độ ba phần trăm phần trăm một năm (3,5%/năm). Tài sản đảm bảo cho khoản vay là máy móc thiết bị hình thành từ dự án.

19.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngân hàng (i)	4.928.982.536.732	4.928.982.536.732	38.755.221.593	413.920.335.608	4.553.817.422.717	4.553.817.422.717
Vay bên liên quan	-	-	21.000.000.000	21.000.000.000	-	-
Cộng vay dài hạn	4.928.982.536.732	4.928.982.536.732	59.755.221.593	434.920.335.608	4.553.817.422.717	4.553.817.422.717

Chi tiết các khoản vay dài hạn

(i): Công ty đang vay dài hạn tại các Ngân hàng để thực hiện các dự án BOT, dự án thu phí không dừng và kiểm soát tải trọng xe.

- Các khoản vay dài hạn tại các Ngân hàng để thực hiện các dự án BOT, nguồn trả nợ gốc và lãi vay là nguồn thu từ trạm thu phí theo Hợp đồng BOT đã ký với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Thời hạn từ 60 đến 180 tháng; lãi suất cho vay thả nổi tại thời điểm giải ngân với mức lãi suất theo thông báo của ngân hàng và điều chỉnh 03 tháng/1 lần chỉ tiết theo các khoản giải ngân.

- Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long theo hợp đồng vay vốn số 11.11/2022 – HĐCVDADT/NHCT326-TASCO ngày 11/11/2022 với tổng giá trị không vượt quá 41.000.000.000 VNĐ, Thời hạn vay: 60 tháng. Mục đích sử dụng tiền vay: Bổ sung vốn đầu tư cho Gói thầu DVTP: Thuê dịch vụ thu phí các DA đường cao tốc do VEC quản lý, khai thác. Lãi suất vay ghi trên từng giấy nhận nợ và được điều chỉnh 01 tháng/1 lần và được xác định bằng Lãi suất cơ sở cộng (+) Biên độ ba phẩy năm phần trăm một năm (3,5%/năm).
- Tài sản đảm bảo cho các khoản vay là tài sản cố định hình thành từ dự án đầu tư (Giá trị còn lại của các tài sản đảm bảo xem Thuyết minh số V.11) và quyền thu phí trong thời gian thực hiện dự án.

20. Vốn chủ sở hữu

20.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	2.686.319.650.000	84.824.223.592	122.247.635.329	(9.247.297.497)	(13.222.066.246)	2.870.922.145.178
Tăng vốn trong năm trước	800.000.000.000	-	-	-	-	800.000.000.000
Lãi/lỗ trong năm trước	-	-	-	61.583.796.257	(17.430.783.747)	44.153.012.510
Tăng khác	-	-	-	3.341.597.326	-	3.341.597.326
Giảm khác	-	(282.640.197)	-	-	(505.470.340)	(788.110.537)
Số dư cuối năm trước/đầu năm nay	3.486.319.650.000	84.541.583.395	122.247.635.329	55.678.096.086	(31.158.320.333)	3.717.628.644.477
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Lãi/lỗ trong năm nay	-	-	-	144.565.241.241	(719.718.933)	143.845.522.308
Tăng do thoái vốn tại Công ty con	-	-	-	-	13.074.286.139	13.074.286.139
Tăng khác	-	-	-	166.531.839	4.242.026.888	4.408.558.727
Phân phối các quỹ (*)	-	-	3.079.200.000	(3.695.100.000)	-	(615.900.000)
Giảm khác	-	(395.138.599)	-	(4.312.374.854)	(166.531.839)	(4.874.045.292)
Số dư cuối năm nay	3.486.319.650.000	84.146.444.796	125.326.835.329	192.402.394.312	(14.728.258.078)	3.873.467.066.359

(*): Trong năm, Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2021 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 04 năm 2022. Theo đó, Công ty thực hiện trích quỹ đầu tư phát triển 5% lợi nhuận sau thuế và quỹ khen thưởng phúc lợi 1% lợi nhuận sau thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

20.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn góp của các cổ đông	3.486.319.650.000	3.486.319.650.000
Cộng	3.486.319.650.000	3.486.319.650.000

20.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận.

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	3.486.319.650.000	2.686.319.650.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	800.000.000.000
+ Vốn góp cuối năm	3.486.319.650.000	3.486.319.650.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	348.631.965	348.631.965
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	348.631.965	348.631.965
- Cổ phiếu phổ thông	348.631.965	348.631.965
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	348.631.965	348.631.965
- Cổ phiếu phổ thông	348.631.965	348.631.965

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

21. Các chỉ tiêu ngoài Bảng cân đối kế toán**Nợ khó đòi đã xử lý**

Chi tiết các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong 10 năm như sau:

Nội dung	Số nợ (VND)	Nguyên nhân xóa nợ
Công ty cổ phần TIC	30.853.699.510	Nợ không có khả năng thu hồi.
Các đối tượng khác	3.255.435.822	Nợ không có khả năng thu hồi.
Tổng	34.109.135.332	

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu hoạt động thu phí	914.685.840.163	652.525.176.595
Doanh thu cung cấp dịch vụ	74.398.045.337	149.891.379.588
Doanh thu hoạt động kinh doanh bất động sản	42.032.343.756	56.075.879.521
Doanh thu hợp đồng xây dựng	40.031.514.651	12.983.558.182
Doanh thu bán điện	2.045.164.128	2.151.995.898
Cộng	1.073.192.908.035	873.627.989.784
Trong đó		
Doanh thu bán cho bên thứ ba	1.067.507.662.232	873.537.989.784
Doanh thu bán cho bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh số VIII.2)	5.685.245.803	90.000.000
Cộng	1.073.192.908.035	873.627.989.784

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hoạt động thu phí	557.385.891.113	430.442.990.849
Giá vốn cung cấp dịch vụ	54.777.898.771	100.268.530.803
Giá vốn hoạt động kinh doanh bất động sản	31.094.510.744	46.223.099.241
Giá vốn hợp đồng xây dựng	38.958.605.105	12.373.782.850
Giá vốn bán điện	893.837.066	1.059.285.597
Cộng	683.110.742.799	590.367.689.340

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	59.086.913.804	10.432.542.843
Lãi từ hoạt động chuyển nhượng các khoản đầu tư tài chính	307.355.664.852	230.033.574.163
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.608.947.105	900.000.000
Cộng	368.051.525.761	241.366.117.006

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	310.148.255.529	308.472.569.866
Chi phí tài chính khác	701.562.630	-
Cộng	310.849.818.159	308.472.569.866

5. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	13.518.882.336	23.262.215.436
Chi phí vật liệu, bao bì	1.192.155.622	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	307.338.684	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.592.294.789	5.526.149.800
Chi phí bằng tiền khác	5.486.003.221	34.374.854.861
Cộng	25.096.674.652	63.163.220.097

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	96.478.909.253	46.861.498.386
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	2.530.296.492	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	690.032.198	5.799.688.491
Chi phí dự phòng	24.229.094.009	16.693.347.386
Chi phí dịch vụ mua ngoài	65.465.404.260	22.221.563.255
Chi phí bằng tiền khác	53.171.146.191	11.162.449.645
Cộng	242.564.882.403	102.738.547.163

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân công	260.890.639.335	49.659.350.531
Chi phí nguyên liệu, công cụ, dụng cụ	69.027.132.800	5.334.962.564
Chi phí khấu hao TSCĐ	289.306.326.559	252.070.858.174
Chi phí dự phòng	24.331.370.434	16.693.347.386
Chi phí dịch vụ mua ngoài	196.844.320.447	64.547.851.662
Chi phí bằng tiền khác	109.219.838.638	11.398.860.804
Cộng	949.619.628.213	399.705.231.121

8. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	48.048.866.582	6.027.496.979
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	(911.841.252)	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	47.137.025.330	6.027.496.979

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	143.845.522.308	44.153.012.510
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	144.565.241.241	61.583.796.257
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm (*)	-	615.900.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (**)	348.631.965	271.919.636
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	414,66	224,21

(*) Công ty chưa xác định số tiền trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm nay; Số liệu trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm trước đã được điều chỉnh theo số liệu thực trích.

(**) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được xác định như sau:

	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu năm	348.631.965	268.631.965
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành bình quân trong năm	-	3.287.671
Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại bình quân trong năm	-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	348.631.965	271.919.636

10. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Chỉ tiêu này phản ánh lãi suy giảm trên cổ phiếu, có tính đến sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định như sau:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	143.845.522.308	44.153.012.510
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	144.565.241.241	61.583.796.257
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm (*)	-	615.900.000
Số BQGQ của CP phổ thông đang lưu hành trong năm	348.631.965	271.919.636
Số BQGQ của CP phổ thông sẽ được phát hành thêm trong năm (**)	660.090.655	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	143,32	224,21

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

(*) Công ty chưa xác định số tiền trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm nay; Số liệu trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm trước đã được điều chỉnh theo số liệu thực trích.

(**) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/04/2022 về việc thông qua phương án tăng vốn điều lệ năm 2022. Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành là 660.090.655 cổ phiếu, trong đó: phát hành cho cổ đông hiện hữu 116.210.655 cổ phiếu, phát hành để hoán đổi toàn bộ cổ phần cho cổ đông của Công ty cổ phần SVC Holdings 543.880.000 cổ phiếu.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

1. Các giao dịch không bằng tiền

	Năm nay
Bù trừ công nợ phải thu và thanh toán gốc vay	2.527.485.838
Chuyển phải thu thành cho vay	13.798.073.506
Cộng	16.325.559.344

VIII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các sự kiện phát sinh sau kỳ kế toán

Ban Điều hành Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Điều hành, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

2. Giao dịch với các bên liên quan

2.1 Danh sách bên liên quan

Danh sách các bên liên quan của Công ty có số dư và giao dịch chủ yếu trong năm, bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH T'Hospital	Công ty liên kết từ ngày 15/04/2022 đến ngày 22/12/2022
Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Phú Thọ	Công ty liên kết
Tổng Công ty Thăng Long - CTCP	Công ty liên kết đến ngày 05/07/2022
Công ty TNHH NVT Holdings	Công ty liên kết từ ngày 28/12/2022
Công ty cổ phần Du lịch Hồng Hải	Đơn vị có liên quan của thành viên HĐQT
Công ty cổ phần phát triển Du lịch Tân An	Đơn vị có liên quan của thành viên HĐQT
Ông Phạm Quang Dũng	Cổ đông lớn
Ông Vũ Đình Độ	Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm ngày 29/04/2022)
Ông Hồ Việt Hà	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 29/04/2022)
Ông Nguyễn Danh Hiếu	Phó Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm ngày 29/04/2022)
Ông Nguyễn Thế Minh	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 29/04/2022)
Ông Trần Đức Huy	Phó Chủ tịch HĐQT (Thành viên độc lập HĐQT) (Bổ nhiệm ngày 29/04/2022)
Ông Nguyễn Huy Tuấn	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 29/04/2022)
Bà Phan Thị Thu Thảo	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 29/04/2022)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ông Đinh Đức Tùng	Thành viên độc lập HĐQT (Bổ nhiệm ngày 29/04/2022)
Ông Nguyễn Viết Tân	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 29/04/2022)
Bà Trần Hằng Thu	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 29/04/2022)
Bà Phạm Thị Chi	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 29/04/2022)
Bà Trần Hải Yến	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 29/04/2022)
Ông Phạm Đức Minh	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01/01/2022)
Bà Trần Minh Trang	Trưởng ban Kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Hải Yến	Thành viên BKS
Bà Hoàng Thị Soa	Thành viên BKS
Bà Phạm Thị Nhài	Người liên quan của Thành viên HĐQT đến ngày 29/04/2022

2.2 Giao dịch với bên liên quan**a. Thu nhập của thành viên quản lý chủ chốt**

	Thu nhập (*)	
	Năm nay	Năm trước
Hội đồng quản trị	1.804.531.818	3.728.458.027
Ông Vũ Đình Độ	-	-
Ông Phạm Quang Dũng - Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm ngày 28/10/2021)	-	10.430.000
Ông Nguyễn Thế Minh (**)	810.831.818	-
Bà Phan Thị Thu Thảo (**)	813.700.000	-
Ông Nguyễn Viết Tân (**)	180.000.000	1.795.734.935
Bà Phạm Thị Chi	-	569.857.029
Bà Trần Hải Yến	-	1.202.436.063
Bà Đỗ Thanh Hương - Thành viên HĐQT độc lập (Miễn nhiệm ngày 28/10/2021)	-	150.000.000
Các thành viên khác	-	-
Ban Kiểm soát	1.118.745.455	-
Bà Trần Minh Trang	203.500.000	-
Bà Nguyễn Thị Hải Yến	915.245.455	-
Các thành viên khác	-	-
Ban Điều hành	-	1.831.478.796
Ông Hồ Việt Hà	-	-
Ông Nguyễn Đình Siêu - Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm tháng 12/2021)	-	930.075.043
Ông Khuất Trung Thắng - Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm tháng 12/2021)	-	901.403.753
Các thành viên điều hành khác (***)	-	-
Cộng	2.923.277.273	5.559.936.823

(*) Chỉ bao gồm thu nhập được trả cho chức danh vị trí tại Công ty (không tính đến thu nhập nếu có tại các đơn vị khác).

(**) Các thành viên Hội đồng quản trị kiêm chức vụ điều hành trong Ban Điều hành có thu nhập từ Lương và phụ cấp chức vụ trong năm được trình bày tổng thu nhập tại mục thu nhập của Hội đồng quản trị.

(***) Các thành viên khác trong Ban Điều hành (trừ các thành viên Hội đồng quản trị kiêm nhiệm).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

b. Giao dịch với bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
Cung cấp dịch vụ		
Tổng Công ty Thăng Long - CTCP (*)	-	90.000.000
Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Phú Thọ	813.536.870	-
Công ty cổ phần phát triển Du lịch Tân An	4.871.708.933	-
Cộng	5.685.245.803	90.000.000
Mua hàng hóa, dịch vụ		
Tổng Công ty Thăng Long - CTCP (*)	-	9.333.456.000
Công ty cổ phần du lịch Hồng Hải	1.306.716.674	-
Công ty cổ phần phát triển Du lịch Tân An	1.907.042.771	-
Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Phú Thọ	147.746.890	-
Cộng	3.361.506.335	9.333.456.000
Cho vay		
Công ty TNHH T'Hospital (*)	57.574.073.506	-
Công ty TNHH BOT Hùng Thắng	-	90.000.000
Cộng	57.574.073.506	90.000.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Tổng Công ty Thăng Long - CTCP (*)	-	4.854.502.500
Cộng	-	4.854.502.500
Lãi cho vay		
Công ty TNHH T'Hospital (*)	674.869.601	-
Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Phú Thọ	602.700.001	1.191.263.836
Cộng	1.277.569.602	1.191.263.836
Vay		
Ông Phạm Quang Dũng	15.850.000.000	40.846.170.310
Cộng	15.850.000.000	40.846.170.310
Thanh toán gốc vay		
Công ty TNHH T'Hospital (*)	21.000.000.000	-
Ông Phạm Quang Dũng	117.581.276.519	20.776.422.046
Cộng	138.581.276.519	20.776.422.046
Lãi vay		
Công ty TNHH T'Hospital (*)	867.258.218	-
Ông Phạm Quang Dũng	4.692.931.507	8.371.643.836
Cộng	5.560.189.725	8.371.643.836

(*): Các đơn vị này không còn là bên liên quan tại thời điểm kết thúc năm tài chính 31/12/2022. Giao dịch với các đơn vị này trong năm được xác định đến thời điểm các đơn vị này không còn là bên liên quan.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Tại ngày kết thúc năm tài chính, số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<u>Phải thu khách hàng</u>		
Công ty cổ phần phát triển Du lịch Tân An	1.945.549.217	-
Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Phú Thọ	76.499.395	-
Tổng Công ty Thăng Long - CTCP (*)		14.850.000
Cộng	2.022.048.612	14.850.000
<u>Phải thu về cho vay ngắn hạn</u>		
Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Phú Thọ	5.740.000.000	5.740.000.000
Cộng	5.740.000.000	5.740.000.000
<u>Phải thu khác ngắn hạn</u>		
Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Phú Thọ	2.139.647.426	1.536.947.425
Tổng Công ty Thăng Long - CTCP (*)		850.471.671
Cộng	2.139.647.426	2.387.419.096
<u>Phải thu khác dài hạn</u>		
Bà Phạm Thị Nhài (*)		58.553.654.710
Cộng	-	58.553.654.710
<u>Phải trả người bán ngắn hạn</u>		
Công ty cổ phần du lịch Hồng Hải	27.000.000	-
Công ty cổ phần phát triển Du lịch Tân An	556.168.000	-
Tổng Công ty Thăng Long - CTCP (*)		108.773.523.496
Cộng	583.168.000	108.773.523.496
<u>Phải trả khác ngắn hạn</u>		
Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Phú Thọ	302.318.000	-
Tổng Công ty Thăng Long - CTCP (*)		3.929.019.846
Cộng	302.318.000	3.929.019.846
<u>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</u>		
Ông Phạm Quang Dũng	-	101.731.276.519
Cộng	-	101.731.276.519

(*): Các đơn vị này không còn là bên liên quan tại thời điểm kết thúc năm tài chính 31/12/2022.

Chính sách giá cả đối với các giao dịch giữa Công ty và các bên liên quan khác

Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

B09-DN/HN

3. Báo cáo kết quả bộ phận

	Xây lắp và hoạt động khác	Đầu tư, kinh doanh BĐS	Dịch vụ thu phí đường bộ theo hình thức BOT	Dịch vụ thu phí theo hình thức điện tử không dùng	Tổng
DOANH THU					
Tổng doanh thu	116.474.724.116	42.032.343.756	568.737.165.316	345.948.674.847	1.073.192.908.035
Giảm trừ doanh thu	31.553.283	-	-	-	31.553.283
Doanh thu thuần	116.443.170.833	42.032.343.756	568.737.165.316	345.948.674.847	1.073.161.354.752
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG					
Kết quả bộ phận	298.975.830.755	(41.394.807.688)	65.176.410.154	(131.774.885.583)	190.982.547.638
Thuế thu nhập doanh nghiệp	39.603.121.971	-	6.706.018.377	827.884.982	47.137.025.330
Lợi nhuận trong năm	259.372.708.784	(41.394.807.688)	58.470.391.777	(132.602.770.565)	143.845.522.308
TÀI SẢN					
Tài sản cố định	1.171.631.792	-	4.626.253.765.917	1.178.112.219.570	5.805.537.617.279
Tài sản cố định không thể phân bổ					13.543.433.789
Tài sản dở dang dài hạn	191.487.970.279	708.896.042.406	17.928.821.876	8.360.806.637	926.673.641.198
Các khoản phải thu	1.369.486.770.315	85.414.130.970	73.809.824.215	121.744.243.966	1.650.454.969.466
Hàng tồn kho	5.588.652.447	20.738.151.369	-	71.952.522.312	98.279.326.128
Tài sản ngắn hạn, dài hạn khác	928.360.782.196	-	1.083.563.723.364	938.150.587.638	2.950.075.093.198
Tài sản không thể phân bổ					187.807.839.995
Tổng tài sản	2.496.095.807.029	815.048.324.745	5.801.556.135.372	2.318.320.380.123	11.632.371.921.053
NỢ PHẢI TRẢ					
Các khoản phải trả	322.752.756.702	583.730.401.714	407.934.282.565	1.474.317.545.209	2.788.734.986.190
Phải trả tiền vay	522.500.000	-	4.026.961.614.260	806.657.582.106	4.834.141.696.366
Nợ phải trả không phân bổ					136.028.172.138
Tổng nợ phải trả	323.275.256.702	583.730.401.714	4.434.895.896.825	2.280.975.127.315	7.758.904.854.694

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

4. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh được trình bày theo số liệu từ Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA Việt Nam.

Trong năm, các công ty thành viên của Công ty đã rà soát lại số liệu quá khứ liên quan đến ước tính và trích lập dự phòng giá trị thu hồi của các khoản phải thu; phân loại lại nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế tương ứng với giá trị chi phí lãi vay được vốn hóa vào giá trị phần mềm máy tính về tài sản cố định vô hình; phân loại lại số dư các khoản vay và nợ lãi phải trả theo kỳ hạn thanh toán còn lại tại thời điểm báo cáo và thực hiện điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên báo cáo tài chính hợp nhất. Chi tiết ảnh hưởng của các điều chỉnh hồi tố đến các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

Mã số	Chỉ tiêu	Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020		Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021	
		Ngày 31/12/2020 (đã trình bày trước đây)	Điều chỉnh hốt số	Ngày 31/12/2021 (đã trình bày trước đây)	Điều chỉnh hốt số
	Bảng cân đối kế toán hợp nhất				
100	Tài sản ngắn hạn	1.462.839.215.580	(89.903.800.000)	2.290.746.531.503	(89.903.800.000)
130	Các khoản phải thu ngắn hạn	975.469.626.587	(89.903.800.000)	1.411.417.598.144	(89.903.800.000)
137	Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi	(9.414.417.550)	(89.903.800.000)	(14.270.362.056)	(89.903.800.000)
221	Tài sản cố định hữu hình	6.104.093.281.543	-	5.920.417.705.047	(38.253.708.644)
222	Nguyên giá	7.477.102.910.079	-	7.518.239.360.634	(44.135.311.971)
223	Giá trị hao mòn lũy kế	(1.373.009.628.536)	-	(1.597.821.655.587)	5.881.603.327
227	Tài sản cố định vô hình	134.427.428.143	-	124.112.003.667	38.253.708.644
228	Nguyên giá	157.561.710.462	-	157.439.431.893	44.135.311.971
229	Giá trị hao mòn lũy kế	(23.134.282.319)	-	(33.327.428.226)	(5.881.603.327)
270	Tổng cộng tài sản	10.158.470.601.572	(89.903.800.000)	10.815.399.528.954	(89.903.800.000)
310	Nợ ngắn hạn	1.194.862.964.771	-	1.244.612.485.921	19.627.944.160
319	Phải trả ngắn hạn khác	362.737.071.284	-	508.505.337.564	(188.127.011.396)
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	97.778.930.894	-	101.731.276.519	207.754.955.556
330	Nợ dài hạn	6.002.781.691.622	-	5.763.254.598.556	(19.627.944.160)
337	Phải trả dài hạn khác	551.589.958.880	-	587.089.350.701	188.127.011.396
338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	5.411.539.750.297	-	5.136.737.492.288	(207.754.955.556)

B09-DN/HN

Chi tiêu	Mã số	Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020			Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021		
		Ngày 31/12/2020 (đã trình bày trước đây)	Điều chỉnh hồi tố	Ngày 31/12/2020 (trình bày lại)	Ngày 31/12/2021 (đã trình bày trước đây)	Điều chỉnh hồi tố	Ngày 31/12/2021 (trình bày lại)
Vốn chủ sở hữu	400	2.960.825.945.179	(89.903.800.000)	2.870.922.145.179	3.807.532.444.477	(89.903.800.000)	3.717.628.644.477
Vốn chủ sở hữu	410	2.960.825.945.179	(89.903.800.000)	2.870.922.145.179	3.807.532.444.477	(89.903.800.000)	3.717.628.644.477
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	80.626.534.571	(89.873.832.067)	(9.247.297.496)	145.551.928.153	(89.873.832.067)	55.678.096.086
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	315.688.161.156	-	315.688.161.156	83.968.131.896	(89.873.832.067)	(5.905.700.171)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ này	421b	(235.061.626.585)	(89.873.832.067)	(324.935.458.652)	61.583.796.257	-	61.583.796.257
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	(13.192.098.313)	(29.967.933)	(13.222.066.246)	(31.128.352.400)	(29.967.933)	(31.158.320.333)
Tổng cộng nguồn vốn	440	10.158.470.601.572	(89.903.800.000)	10.068.566.801.572	10.815.399.528.954	(89.903.800.000)	10.725.495.728.954

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

		Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020		
Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2020 (đã trình bày trước đây)	Điều chỉnh hồi tố	Năm 2020 (trình bày lại)
Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất				
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	121.014.253.343	89.903.800.000	210.918.053.343
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	(252.358.356.743)	(89.903.800.000)	(342.262.156.743)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	(247.023.496.833)	(89.903.800.000)	(336.927.296.833)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	(243.442.762.893)	(89.903.800.000)	(333.346.562.893)
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61	(235.061.626.585)	(89.873.832.067)	(324.935.458.652)
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	(8.381.136.308)	(29.967.933)	(8.411.104.241)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	(875,03)	(334,56)	(1.209,59)
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất				
Lợi nhuận trước thuế	01	(247.023.496.833)	(89.903.800.000)	(336.927.296.833)
Các khoản dự phòng	03	(22.510.281.092)	89.903.800.000	67.393.518.908

Lập ngày 22 tháng 02 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc



Bùi Thị Bình



Nguyễn Hồng Oanh




Phan Thị Thu Thảo

